

PHỤ LỤC THÔNG BÁO

TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2021

BẢNG 1. DANH MỤC CÁC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, THẠC SĨ ĐƯỢC COI LÀ PHÙ HỢP VỚI CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ.....	2
BẢNG 2. DANH MỤC CÁC TẠP CHÍ KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC TÍNH ĐIỂM CÔNG TRÌNH	8
BẢNG 3. DANH SÁCH CÁC NHÀ KHOA HỌC CƠ HỮU ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHẬN HƯỚNG DẪN CHÍNH HOẶC HƯỚNG DẪN ĐỘC LẬP NGHIÊN CỨU SINH.....	16
BẢNG 4. THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI TƯƠNG ĐƯƠNG CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH.....	19
BẢNG 5. QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH BẬC 3/6	19

Ghi chú:

- Tên ngành, chuyên ngành ghi trên văn bằng, bằng điểm tốt nghiệp của người dự tuyển có thể không trùng khớp với các ngành, chuyên ngành trong danh mục này. Mức độ phù hợp của văn bằng sẽ do Hội đồng tuyển sinh và các tiểu ban chuyên môn xác định trong kỳ xét tuyển năm 2021.
- Lý lịch khoa học của các cán bộ, giảng viên tham gia đào tạo tiến sĩ tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân: xem tại <http://qldt.neu.edu.vn/LyLichKhoaHoc/TimKiemLLKH.aspx>.

BẢNG 1. DANH MỤC CÁC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, THẠC SĨ ĐƯỢC COI LÀ PHÙ HỢP VỚI CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

STT	Chuyên ngành đăng ký dự tuyển NCS	Các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển NCS		
		Nhóm ngành / Ngành <i>(ghi trên bằng)</i>	Chuyên ngành <i>(ghi trên bằng điểm)</i>	Điều kiện kèm theo
1	KINH TẾ CHÍNH TRỊ			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Các chuyên ngành	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
2	LỊCH SỬ KINH TẾ			
	Từ cử nhân	Kinh tế học Kinh tế phát triển	Các chuyên ngành	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
3	KINH TẾ BẢO HIỂM			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế bảo hiểm Bảo hiểm xã hội	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
4	KINH TẾ HỌC			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Các chuyên ngành	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
5	THỐNG KÊ KINH TẾ			
	Từ cử nhân	Thống kê kinh tế Toán kinh tế Kinh tế học Tin học kinh tế Toán - Tin	Các chuyên ngành	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý Toán - Tin học	Các chuyên ngành	
6	TOÁN KINH TẾ			
	Từ cử nhân	Kinh tế Toán kinh tế Thống kê kinh tế Toán học - Tin học	Các chuyên ngành	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
		Toán học - Tin học	Các chuyên ngành	
7	KINH TẾ ĐẦU TƯ			
	Từ cử nhân	Kinh tế, Kinh tế Đầu tư	Kinh tế Đầu tư	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	

STT	Chuyên ngành đăng ký dự tuyển NCS	Các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển NCS					
		Nhóm ngành / Ngành (ghi trên bằng)	Chuyên ngành (ghi trên bằng điểm)	Điều kiện kèm theo			
8	KINH TẾ PHÁT TRIỂN						
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế phát triển Kế hoạch				
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành				
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành				
		Y tế cộng đồng	Các chuyên ngành				
		Khoa học Môi trường	Các chuyên ngành				
		Địa lý kinh tế	Các chuyên ngành				
		Nghiên cứu phát triển quốc tế và xã hội	Các chuyên ngành				
9	KINH TẾ NÔNG NGHIỆP						
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế nông nghiệp và PTNT, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên	Người dự tuyển đang công tác ở các cơ quan, các tổ chức, doanh nghiệp và lĩnh vực liên quan đến nông nghiệp, nông thôn, nông dân			
		Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp và PTNT				
		Kinh tế	Kinh tế tài nguyên, Kinh tế sinh thái				
		Quản trị kinh doanh	QTKD nông nghiệp; Kinh doanh nông nghiệp				
		Kinh doanh nông nghiệp	Kinh doanh nông nghiệp				
		Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn				
		Kinh tế tài nguyên	Kinh tế tài nguyên				
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	Người dự tuyển công tác ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và lĩnh vực liên quan đến nông nghiệp, nông thôn, nông dân			
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành				
		Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp				
		Nông học	Phát triển nông thôn				
		Lâm nghiệp	Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng				
		Thủy sản	Quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Khai thác thủy sản				
		Nông nghiệp	Quy hoạch và sử dụng đất nông nghiệp				
		Lâm nghiệp	Điều tra và quy hoạch rừng; Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng				
		Xã hội học	Xã hội học nông thôn				
		Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn				
		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai				
		Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường				
		10	KINH TẾ QUỐC TẾ				
			Từ cử nhân		Kinh tế	Kinh tế quốc tế Kinh tế đối ngoại	
Quản trị kinh doanh					QTKD quốc tế		
Từ thạc sĩ	Kinh tế		Các chuyên ngành				
	Kinh doanh và quản lý		Các chuyên ngành				

STT	Chuyên ngành đăng ký dự tuyển NCS	Các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển NCS		
		Nhóm ngành / Ngành (ghi trên bằng)	Chuyên ngành (ghi trên bằng điểm)	Điều kiện kèm theo
11	QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế công nghiệp	
		Quản trị kinh doanh	QTKD CN và XD Quản trị doanh nghiệp	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
12	KINH TẾ LAO ĐỘNG			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế lao động	
		Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
13	KINH TẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG			
	Từ cử nhân	Ngân hàng - Tài chính	Ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp; Tài chính công; Thị trường chứng khoán; Tài chính quốc tế	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
14	KINH TẾ DU LỊCH			
	Từ cử nhân	Quản trị kinh doanh	Các chuyên ngành QTKD du lịch, khách sạn, lữ hành	Tốt nghiệp ĐH KTQD hoặc các cơ sở đào tạo khác có thi đại học đầu vào khối A/D
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
		Địa lý	Địa lý du lịch	
		Du lịch học	Du lịch	
15	PHÂN BỐ LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ PHÂN VÙNG KINH TẾ			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế và quản lý môi trường, Kinh tế và quản lý đô thị	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
		Khoa học môi trường và Bảo vệ môi trường	Quản lý môi trường và sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường	Có ít nhất 3 năm công tác trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường; quản lý, quy hoạch và tổ chức lãnh thổ.
		Quản lý đô thị	Quản lý đô thị	
		Địa lý học	Địa lý kinh tế	
		Kiến trúc	Quy hoạch và Quản lý đô thị & công trình	
		Thủy lợi	Quy hoạch và Quản lý tài nguyên nước	
		Lâm nghiệp	Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	
		Thủy sản	Quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	

STT	Chuyên ngành đăng ký dự tuyển NCS	Các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển NCS		
		Nhóm ngành / Ngành (ghi trên bằng)	Chuyên ngành (ghi trên bằng điểm)	Điều kiện kèm theo
16	KHOA HỌC QUẢN LÝ			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Quản lý kinh tế Kinh tế và quản lý công	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
17	QUẢN LÝ CÔNG			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Quản lý kinh tế Kinh tế và quản lý công	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
18	MARKETING			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Thẩm định giá	
		Quản trị kinh doanh	Marketing Quản trị quảng cáo	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
		Mỹ thuật công nghiệp	Thiết kế mỹ thuật công nghiệp	Tốt nghiệp đại học ngành QTKD
19		QUẢN TRỊ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN		
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế và quản lý địa chính	
		Quản trị kinh doanh	QTKD bất động sản, Kinh doanh bất động sản, Kinh tế bất động sản và địa chính	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
		Quản lý đất đai	Các chuyên ngành	
		Kiến trúc	Các chuyên ngành	Công tác trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý
		Quản lý đô thị	Các chuyên ngành	
		Luật	Luật Kinh tế	Người dự tuyển từng làm luận văn thạc sĩ về luật đất đai, nhà ở, bất động sản; hoặc đang công tác trong lĩnh vực quản lý đất đai, bất động sản.
		Trắc địa	Các chuyên ngành	Đang công tác ở các cơ quan quản lý nhà nước hoặc các đơn vị kinh doanh liên quan đến bất động sản...
		Xây dựng/ Kỹ thuật	Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	
20	QUẢN TRỊ KINH DOANH (KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH)			
	Từ cử nhân	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp QTKD CN&XD QTKD Tổng hợp Quản trị chất lượng	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	

STT	Chuyên ngành đăng ký dự tuyển NCS	Các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển NCS		
		Nhóm ngành / Ngành (ghi trên bằng)	Chuyên ngành (ghi trên bằng điểm)	Điều kiện kèm theo
21	QUẢN TRỊ KINH DOANH (VIỆN QUẢN TRỊ KINH DOANH)			
	Từ cử nhân	Quản trị kinh doanh	QTKD Tổng hợp	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
22	CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH QUỐC TẾ			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế quốc tế Kinh tế đối ngoại	
		Quản trị kinh doanh	QTKD quốc tế	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
23	QUẢN TRỊ NHÂN LỰC			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế lao động, Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực	
		Quản trị kinh doanh	Các chuyên ngành	
		Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
24	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Hải quan	
		QTKD	QTKD thương mại Thương mại quốc tế Thương mại điện tử	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
25	KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH			
	Từ cử nhân	Kế toán	Kế toán tổng hợp Kiểm toán	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
26	HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ			
	Từ cử nhân	Hệ thống thông tin (HTTT) kinh tế	Tin học kinh tế; HTTT quản lý; HTTT kinh doanh; Tin học quản lý; Tin học kế toán; Quản trị thông tin các nguồn lực thông tin	
	Từ thạc sĩ	Quản lý và phân tích thông tin KT	Quản lý và phân tích thông tin kinh tế; Quản trị Hệ thống thông tin; HTTT kinh doanh; Khoa học ra quyết định và HTTT; Quản trị thông tin/ các nguồn lực thông tin	
		Máy tính	Công nghệ phần mềm; Công nghệ thông tin (CNTT); Quản trị CNTT HTTT máy tính; Khoa học về thông tin	
		Toán/Máy tính	Toán tin ứng dụng	

STT	Chuyên ngành đăng ký dự tuyển NCS	Các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển NCS		
		Nhóm ngành / Ngành <i>(ghi trên bằng)</i>	Chuyên ngành <i>(ghi trên bằng điểm)</i>	Điều kiện kèm theo
		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh có định hướng HTTT	
		Kinh tế	Các chuyên ngành	Tốt nghiệp đại học chuyên ngành đúng hoặc phù hợp với ngành HTTT Kinh tế
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	

**BẢNG 2. DANH MỤC CÁC TẠP CHÍ KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC
HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC TÍNH ĐIỂM CÔNG TRÌNH**

NGÀNH KINH TẾ

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF ≥ 2 và A&HCI (ISI)	0 - 3,0
				SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF < 2 và Scopus (Q1)	0 - 2,0
				ESCI (ISI) và Scopus (Q2, Q3, Q4)	0 - 1,5
2	Các tạp chí khoa học quốc tế khác (ACI)		Tạp chí	Xuất bản trực tuyến	0 - 1,25
				Không xuất bản trực tuyến	0 - 1,0
3	Các tạp chí khoa học về chủ đề kinh tế, quản lý và kinh doanh		Tạp chí	Thuộc 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings (THE) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm	0 - 1,0
4	Báo cáo khoa học viết bằng tiếng Anh tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	0 - 1,0
5	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học, từ năm 2017 có chỉ số ISBN	0 - 0,5
6	Journal of Asian Business and Economic Studies (Tên cũ trước 2017: Journal of Economic Development)	Emerald-English e 2515-964X p-2615-9112 cũ 1859-1116	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	0 - 1,0 0 - 1,25 (từ 2018)
7	Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (Tên cũ trước 2017: Phát triển kinh tế)	p-2615-9104 cũ 1859-1124	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	0 - 1,0
8	Journal of Economics and Development (ACI từ 2016)	1859-0020	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0 - 1,25
9	Kinh tế và phát triển	1859-0012	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0 - 1,0
10	Nghiên cứu kinh tế	0866-7489	Tạp chí	Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0
11	Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới	0868-2984	Tạp chí	Viện Kinh tế và Chính trị thế giới, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0
12	Khoa học Thương mại	1859-3666	Tạp chí	Trường Đại học Thương mại	0 - 1,0
13	Các tạp chí khoa học thuộc khối khoa học kinh tế, quản lý và kinh doanh		Tạp chí	ĐH Quốc gia TP.HCM, ĐH Đà Nẵng, ĐH Huế	0 - 0,5
14	Phát triển Khoa học Công nghệ: Chuyên san Kinh tế - Luật và Quản lý	2588-1051	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Luật, ĐH Quốc gia TP. HCM	0 - 0,5 0 - 0,75 (từ 2020)
15	Quản lý Nhà nước	2354-0761	Tạp chí	HV Hành chính Quốc gia	0 - 0,5
16	Khoa học & Đào tạo ngân hàng	1859-011X	Tạp chí	Học viện Ngân hàng	0 - 0,5
17	Kế toán và kiểm toán	1859-1914	Tạp chí	Hội Kế toán và Kiểm toán VN	0 - 0,5
18	Ngân hàng	0866-7462	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 - 0,5

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
19	Khoa học ĐH Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh	0866-8612 Từ 2020: p2615-9287	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 - 0,75 (từ 2020)
	Khoa học ĐH Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý	0866-8612 Từ số 2/2017 p-2615-9295 e-2588-1116			0 - 0,5 (từ 2020)
20	Kinh tế và Ngân hàng châu Á - Asian Journal of Economics and Banking (xuất bản từ 2019) Tên cũ: Công nghệ Ngân hàng (chỉ tính các bài NCKH trước 2019)	1859-3682	Tạp chí	Trường ĐH Ngân hàng Tp.HCM	0 - 0,5
21	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản VN	0 - 0,5
22	Kinh tế - Dự báo	0866-7120	Tạp chí	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 - 0,5
23	Vietnam's Socio-Economic Development	0868-359X	Tạp chí	Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
24	Nghiên cứu Đông Nam Á	0868-2739	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
25	Kiểm toán	0868-3227	Tạp chí	Kiểm toán Nhà nước	0 - 0,5
26	Công Thương	0866-7756	Tạp chí	Bộ Công thương	0 - 0,5
27	Tài chính	2615-8973	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 - 0,5
28	Thị trường Tài chính tiền tệ	1859-2805	Tạp chí	Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam	0 - 0,5
29	Thuế Nhà nước	1859-0756	Tạp chí	Tổng cục Thuế	0 - 0,5
30	Vietnam Banking Review	0866-7462	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 - 0,5
31	Vietnam Economic Review	0868-2984	Tạp chí	Viện Kinh tế và chính trị thế giới, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
32	Thống kê (Con số và Sự kiện)	0866-7322	Tạp chí	Tổng cục Thống kê	0 - 0,5
33	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0866-7020	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp & PTNT	0 - 0,5
34	Châu Mỹ ngày nay	0868-3654	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Châu Mỹ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
35	Du lịch Việt Nam	0866-7373	Tạp chí	Tổng cục Du lịch	0 - 0,5
36	Bảo hiểm xã hội	1859-2562	Tạp chí	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0 - 0,5
37	Lao động xã hội	0866-7643	Tạp chí	Bộ Lao động, Thương binh & XH	0 - 0,5
38	Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông	1859-0519	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
39	Nghiên cứu Đông Bắc Á	0868-3646	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
40	Khoa học và công nghệ Việt Nam (Tên cũ: Hoạt động Khoa học)	1859-4794 (cũ: 0866-7152)	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,5
41	Nghiên cứu Châu Âu	0868-3581	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Châu Âu, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
42	Nghiên cứu quốc tế	1859-0608	Tạp chí	Học viện Ngoại giao	0 - 0,5
43	Nghiên cứu Trung Quốc	0868-3670	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
44	Khoa học Chính trị	1859-0187	Tạp chí	HV Chính trị Quốc gia HCM (Phân viện TP.HCM)	0 - 0,5
45	Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương	0868-3808	Tạp chí	Trung tâm Kinh tế Châu Á - TBD	0 - 0,5
46	Quản lý Kinh tế (dừng xuất bản từ tháng 12/2018)	1859-039X	Tạp chí	Viện NC Quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 - 0,5

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
47	Quản lý Ngân quỹ quốc gia	1859-4999	Tạp chí	Kho bạc Nhà nước	0 - 0,5
48	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3453	Tạp chí	Trường Đại học Mở TP. HCM	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2020
49	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3712	Tạp chí	Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM	0 - 0,5
50	Quản lý và kinh tế quốc tế (từ 2020) - Journal of International Economics and Management Tên cũ: Kinh tế đối ngoại - External Economics Review	1859-4050	Tạp chí	Trường Đại học Ngoại thương	0 - 0,75
51	Nghiên cứu Tài chính - Kế toán	1859-4093	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2020
52	Journal of Finance and Accounting Research	2588-1493	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 - 0,5 từ 2019 0 - 0,75 từ 2020
53	Phát triển và Hội nhập	1589-428X	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP.HCM	0 - 0,5
54	Khoa học và công nghệ (chỉ lấy bài về kinh tế)	1859-3585	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	0 - 0,5
55	Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội	1859-0764	Tạp chí	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 - 0,25
56	Kinh tế và Quản lý	1859-4565	Tạp chí	Học viện Chính trị QG HCM	0 - 0,5
57	Khoa học và công nghệ Lâm nghiệp (chỉ lấy bài về kinh tế)	1859-3828	Tạp chí	Trường ĐH Lâm nghiệp	0 - 0,25
58	Khoa học Kinh tế	0866-7969	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng	0 - 0,5
59	Lý luận Chính trị	0868-2771	Tạp chí	Học viện Chính trị QG HCM	0 - 0,5
60	Kinh tế Kỹ thuật	0866-7802	Tạp chí	Trường ĐH KT-KT Bình Dương	0 - 0,25
61	Khoa học và công nghệ	0866-7896	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	0 - 0,25 0 - 0,5 từ 2020
62	Thanh tra Tài chính	2354-0885	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 - 0,25
63	Giáo dục lý luận (chỉ tính bài kinh tế)	0868-3492	Tạp chí	Học viện Chính trị Khu vực 1	0 - 0,25
64	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (B)	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,25 0 - 0,5 từ 2020
65	Nhân lực Khoa học xã hội	0866-756X	Tạp chí	Học viện Khoa học xã hội	0 - 0,25
66	Khoa học (chỉ tính bài về kinh tế)	1859-2333	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	0 - 0,5
67	Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (tên cũ: Khoa học và phát triển)	1859-0004	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	0 - 0,75
68	Phát triển bền vững vùng	2354-0729	Tạp chí	Viện NC Phát triển bền vững vùng, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2020
69	Khoa học xã hội Việt Nam (Vietnam Social Sciences) (chỉ tính bài kinh tế)	1013-4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
70	Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á	0866-7314	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
71	Nghiên cứu Kiểm toán	1859-1671	Tạp chí	Kiểm toán nhà nước	0 - 0,25
72	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một	1859-4433	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Dầu Một	0 - 0,25
73	Khoa học (chỉ tính bài về kinh tế)	1859-4816	Tạp chí	Trường ĐH Trà Vinh	0 - 0,25

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
74	Khoa học Quốc tế AGU Tên cũ: Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8086	Tạp chí	Trường ĐH An Giang	0 - 0,25
75	Khoa học Đại học Đà Lạt (chỉ tính bài kinh tế)	0866-787X	Tạp chí	Trường ĐH Đà Lạt	0 - 0,25 0 - 0,5 từ 2020
76	Khoa học Đại học Hải Phòng (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2368	Tạp chí	Trường ĐH Hải Phòng	0 - 0,25
77	Nghiên cứu Tài chính - Marketing	1859-3690	Tạp chí	Trường ĐH Tài chính - Marketing	0 - 0,25
78	Khoa học Đại học Văn Hiến (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2961	Tạp chí	Trường ĐH Văn Hiến	0 - 0,25
79	Khoa học Xã hội miền Trung	1859-2635	Tạp chí	Viện Khoa học Xã hội vùng Trung Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25 0 - 0,5 từ 2020
80	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 - 0,75
81	Khoa học Đại học Huế - Chuyên san Kinh tế và phát triển	1859-1388 Mới: 2588-1205	Tạp chí	Đại học Huế	0 - 0,5
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2019 trở đi					
82	Khoa học công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3968	Tạp chí	Trường ĐH Hùng Vương	0 - 0,25
83	Tài chính doanh nghiệp	1859-3887	Tạp chí	Hội Tư vấn Thuế Việt Nam	0 - 0,25
84	Kinh tế tài chính Việt Nam	2354-127X	Tạp chí	Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Bộ Tài chính	0 - 0,25
85	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	2525-2569	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế và QTKD, Đại học Thái Nguyên	0 - 0,25 0 - 0,5 từ 2020
86	Thông tin Khoa học xã hội (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8647	Tạp chí	Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25
87	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9031	Tạp chí	Trường ĐH Đồng Đô	0 - 0,25
88	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4611	Tạp chí	Trường ĐH Tây Nguyên	0 - 0,25
89	Review of Finance	2615-8981	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 - 0,5
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2020 trở đi					
90	Khoa học Đại học Huế - Chuyên san Xã hội và Nhân văn	2588-1205 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	0 - 0,25
91	Nghiên cứu Dân tộc (chỉ tính bài kinh tế)	0866-773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	0 - 0,25
92	Khoa học xã hội (TP Hồ Chí Minh) (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0136	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25
93	Khoa học Quản lý và Kinh tế	2354-1350	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế, Đại học Huế	0 - 0,5
94	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8051	Tạp chí	Trường ĐH Mở Hà Nội	0 - 0,25
95	Khoa học Giao thông Vận tải (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2724	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải	0 - 0,25
96	Tổ chức Nhà nước (chỉ tính bài kinh tế)	2588-137X	Tạp chí	Bộ Nội vụ	0 - 0,25
97	Khoa học và công nghệ Đại học Duy Tân (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4905	Tạp chí	Trường ĐH Duy Tân	0 - 0,25
98	Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1469	Tạp chí	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	0 - 0,25
99	Khoa học Yersin	2525-2372	Tạp chí	Trường ĐH Yersin Đà Lạt	0 - 0,25

Ngành khác (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh bất động sản đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Xây dựng	0866-8762	Tạp chí	Bộ Xây dựng	0 - 0,5
2	Kinh tế Xây dựng	1859-4921	Tạp chí	Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng	0 - 0,5
3	Kiến trúc	0866-8617	Tạp chí	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	0 - 0,5
4	Quy hoạch xây dựng	1859-3054	Tạp chí	Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn, Bộ Xây dựng	0 - 0,5
5	Dân chủ và pháp luật	9866-7535	Tạp chí	Bộ Tư pháp	0 - 0,5

Ngành khác (Chuyên ngành Quản lý công nghiệp và Quản trị kinh doanh (Khoa) đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Khoa học Giao thông Vận tải (kể cả các bài trước 2020)	1859-2724	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải	0 - 0,5
2	Xây dựng	0866-8762	Tạp chí	Bộ Xây dựng	0 - 0,5
3	Khoa học và công nghệ	1859-2171	Tạp chí	ĐH Thái Nguyên	0 - 0,5
4	Xã hội học	0866-7659	Tạp chí	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
5	Khoa học Giáo dục Việt Nam Tên cũ: Khoa học Giáo dục	2615-8957 e-2615-8965 0868-3662	Tạp chí	Viện Khoa học Giáo dục VN	0 - 0,5

Ngành khác (Chuyên ngành Phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Tài nguyên và Môi trường	1859-1477	Tạp chí	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 - 0,5
2	Môi trường	1859-042X	Tạp chí	Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 - 0,5
3	Môi trường và Đô thị Việt Nam	1859-3674	Tạp chí	Hiệp hội môi trường đô thị & Khu CN Việt Nam	0 - 0,5
4	Xây dựng	0866-8762	Tạp chí	Bộ Xây dựng	0 - 0,5
5	Kinh tế Xây dựng	1859-4921	Tạp chí	Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng	0 - 0,5
6	Quy hoạch xây dựng	1859-3054	Tạp chí	Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn, Bộ Xây dựng	0 - 0,25
7	Khoa học Kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường	1859-3941	Tạp chí	Trường Đại học Thủy lợi	0 - 0,5
8	An toàn - Sức khỏe và Môi trường Lao động	1859-0896	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Khoa học kỹ thuật Bảo hộ Lao động	0 - 0,3
9	Khí tượng Thủy văn	0866-8744	Tạp chí	Trung tâm Khí tượng thủy văn quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 - 0,5
10	Khoa học Giao thông Vận tải (kể cả các bài trước 2020)	1859-2724	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải	0 - 0,5
11	Xã hội học	0866-7659	Tạp chí	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
12	Các khoa học về trái đất	0886-7187 e-2615-9783	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 - 0,5
13	Kiến trúc	0866-8617	Tạp chí	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	0 - 0,5
14	Nghiên cứu địa lý nhân văn	1859-1604	Tạp chí	Viện Địa lý nhân văn	0 - 0,5

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
15	Kiến trúc Việt Nam	0868-3786	Tạp chí	Viện Kiến trúc Quốc gia	0 - 0,5
16	Xây dựng và Đô thị	1859-3119	Tạp chí	Học viện Cán bộ Quản lý Xây dựng - Bộ Xây dựng	0 - 0,5
17	Người xây dựng	0866-8531	Tạp chí	Tổng Hội xây dựng Việt Nam	0 - 0,5
18	Khoa học Công nghệ Xây dựng	1859-2996	Tạp chí	Trường Đại học Xây dựng	0 - 0,5
19	Khoa học Kiến trúc và Xây dựng	1859-350X	Tạp chí	Đại học Kiến trúc	0 - 0,5

Ngành khác (Chuyên ngành *Kinh tế du lịch* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Khoa học Giao thông Vận tải (kể cả các bài trước 2020)	1859-2724	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải	0 - 0,5
2	Xây dựng	0866-8762	Tạp chí	Bộ Xây dựng	0 - 0,5
3	Khoa học và công nghệ	1859-2171	Tạp chí	ĐH Thái Nguyên	0 - 0,5
4	Xã hội học	0866-7659	Tạp chí	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
5	Khoa học Giáo dục Việt Nam Tên cũ: Khoa học Giáo dục	2615-8957 e-2615-8965 0868-3662	Tạp chí	Viện Khoa học Giáo dục VN	0 - 0,5
6	Tâm lý học	1859-0098	Tạp chí	Viện Tâm lý học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
7	Triết học	0866-7632	Tạp chí	Viện Triết học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25
8	Giao thông vận tải	0866-7012	Tạp chí	Bộ Giao thông vận tải	0 - 0,5
9	Văn hóa nghệ thuật	0866-8655	Tạp chí	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0 - 0,5

Ngành khác (Chuyên ngành *Kinh tế nông nghiệp* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Khoa học Lâm nghiệp	1859-0373	Tạp chí	Viện Khoa học Lâm nghiệp VN	0 - 0,5
2	Khoa học và Công nghệ Thủy lợi	1859-4255	Tạp chí	Viện Khoa học Thủy lợi VN	0 - 0,5
3	Khoa học Kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường	1859-3941	Tạp chí	Trường Đại học Thủy lợi	0 - 0,5
4	Khoa học và công nghệ	1859-2171	Tạp chí	ĐH Thái Nguyên	0 - 0,5
5	Xã hội học	0866-7659	Tạp chí	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
6	Tài nguyên và Môi trường	1859-1477	Tạp chí	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 - 0,5

Ngành khác (Chuyên ngành *Khoa học quản lý và Quản lý công* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Khoa học và Công nghệ	0866-708X	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 - 0,5
2	Khoa học Giao thông Vận tải (kể cả các bài trước 2020)	1859-2724	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải	0 - 0,5
3	Khoa học và công nghệ	1859-2171	Tạp chí	ĐH Thái Nguyên	0 - 0,5
4	Khoa học Giáo dục Việt Nam Tên cũ: Khoa học Giáo dục	2615-8957 e-2615-8965 0868-3662	Tạp chí	Viện Khoa học Giáo dục VN	0 - 0,5

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
5	Xã hội học	0866-7659	Tạp chí	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
6	Xây dựng	0866-8762	Tạp chí	Bộ Xây dựng	0 - 0,5
7	Kinh tế Xây dựng	1859-4921	Tạp chí	Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng	0 - 0,5
8	Quy hoạch xây dựng	1859-3054	Tạp chí	Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn, Bộ Xây dựng	0 - 0,5
9	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Tạp chí	Hiệp hội các trường ĐH, CĐ VN	0 - 0,5

Ngành khác (Chuyên ngành *Kinh tế lao động* và *Quản trị nhân lực* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Tạp chí	Hiệp hội các trường ĐH, CĐ VN	0 - 0,5

Ngành khác (Chuyên ngành *Toán kinh tế* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Tạp chí Ứng dụng Toán học	1859-4492	Tạp chí	Hội Ứng dụng Toán học Việt Nam	0 - 0,5

Ngành khác (Chuyên ngành *Marketing* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Khoa học và công nghệ	1859-2171	Tạp chí	ĐH Thái Nguyên	0 - 0,5
2	Khoa học Giao thông Vận tải (kể cả các bài trước 2020)	1859-2724	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải	0 - 0,5
3	Khoa học - công nghệ hàng hải	1859-316X	Tạp chí	Trường ĐH Hàng hải	0 - 0,5
4	Khoa học công nghệ xây dựng	1859-2996	Tạp chí	Trường ĐH Xây Dựng	0 - 0,5
5	Tâm lý học	1859-0098	Tạp chí	Viện Tâm lý học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
6	Giáo dục Journal of Education	2354-0753 2588-1477	Tạp chí	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0 - 0,5
7	Xã hội học	0866-7659	Tạp chí	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
8	Nghiên cứu con người	0328-1557	Tạp chí	Viện Nghiên cứu con người	0 - 0,5
9	Khoa học	1859-2228	Tạp chí	Trường ĐH Vinh	0 - 0,5
10	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Tạp chí	Hiệp hội các trường ĐH, CĐ VN	0 - 0,5
11	Khoa học (kể cả các bài trước 2020)	0866-8051	Tạp chí	Viện ĐH Mở Hà Nội	0 - 0,5
12	Khoa học	1859-2759	Tạp chí	Trường ĐH Hồng Đức	0-0,25
13	Khoa học Xã hội và Nhân văn	2354-1172	Tạp chí	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội	0 - 0,5
14	Khoa học	2354-1431	Tạp chí	Trường ĐH Tân Trào	0-0,25
15	Khoa học	2354-1091	Tạp chí	Trường ĐH Tây Bắc	0-0,25
16	Khoa học	2354-1512	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Đô Hà Nội	0-0,25
17	Nghiên cứu Dân tộc (kể cả các bài trước 2020)	0866-773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	0-0,25
18	Luật học	0868-3522	Tạp chí	Trường ĐH Luật Hà Nội	0 - 0,5
19	Pháp luật và phát triển	0866-7500	Tạp chí	Hội Luật gia Việt Nam	0 - 0,5

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
20	Khoa học và Công nghệ nông nghiệp Việt Nam	1859-1558	Tạp chí	Viện Khoa học Nông nghiệp VN	0 - 0,5
21	Dân tộc học	0866-7632	Tạp chí	Viện Dân tộc học	0 - 0,5
22	Nghiên cứu tôn giáo	1859-0403	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Tôn giáo	0 - 0,5
23	Tâm lý học Việt Nam (Tên cũ: Tâm lý học xã hội)	0866-8019	Tạp chí	Hội tâm lý học Việt Nam	0 - 0,5
24	Nhà nước và Pháp luật	0866-7446	Tạp chí	Viện Nhà nước và Pháp luật	0 - 0,5
25	Sinh hoạt lý luận	0868-3247	Tạp chí	Học viện Chính trị Khu vực III, Học viện Quốc gia HCM	0 - 0,5
26	Đối ngoại	1859-2899	Tạp chí	Ban Đối ngoại Trung ương	0 - 0,5
27	Tổ chức nhà nước	0868-7683	Tạp chí	Bộ Nội vụ	0 - 0,5
28	Tuyên giáo	1859-2295	Tạp chí	Ban Tuyên giáo Trung ương	0 - 0,5
29	Nghiên cứu Gia đình và Giới (tiếng Việt và tiếng Anh)	1859-2937	Tạp chí	Viện NC Gia đình và giới, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
30	Lý luận Chính trị và Truyền thông (tính cả Báo chí và Tuyên truyền)	1859-1485	Tạp chí	HV Báo chí và Tuyên truyền	0 - 0,5
31	Báo chí và Tuyên truyền	1859-0411	Tạp chí	HV Báo chí và Tuyên truyền	0 - 0,5
32	Nghiên cứu văn hóa	0866-7667	Tạp chí	Trường ĐH Văn hóa Hà Nội	0 - 0,5
33	Nghiên cứu mỹ thuật	1859-4697	Tạp chí	Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam	0 - 0,5
34	Khoa học	0866-7594	Tạp chí	Trường ĐH Hà Tĩnh	0 - 0,5
35	Văn hóa nghệ thuật	0866-8655	Tạp chí	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0 - 0,5

Ngành khác (Chuyên ngành *Hệ thống thông tin quản lý* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Tin học và Điều khiển học	1813-9663	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 - 0,5
2	Thông tin và truyền thông (Tên cũ: Công nghệ thông tin và truyền thông)	1859-3550	Tạp chí	Bộ Thông tin và Truyền thông	0 - 0,5
3	Khoa học và Công nghệ	0866-708X	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 - 0,5
4	Khoa học Công nghệ các trường đại học kỹ thuật	2354-1083	Tạp chí	Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, ĐH Đà Nẵng, Trường ĐH KTCN - ĐH Thái Nguyên, Trường ĐH Kinh tế-Kỹ thuật công nghiệp, Trường ĐH Bách khoa TP. Hồ Chí Minh, Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	0 - 0,5

Ghi chú: Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục Tạp chí khoa học ngành kinh tế được tính điểm, có bổ sung một số tạp chí được tính điểm ở các ngành khác. Danh mục có thể được điều chỉnh hàng năm theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước và theo đề xuất của các Khoa/Viện chuyên ngành.

**BẢNG 3. DANH SÁCH CÁC NHÀ KHOA HỌC CƠ HỮU ĐỦ ĐIỀU KIỆN
NHẬN HƯỚNG DẪN CHÍNH HOẶC HƯỚNG DẪN ĐỘC LẬP NGHIÊN CỨU SINH**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân hiện có lực lượng đông đảo các giảng viên, nhà khoa học có học vị tiến sĩ trở lên, đứng đầu trong khối các trường đại học kinh tế, kinh doanh và quản lý: 17 giáo sư, 116 phó giáo sư và 217 tiến sĩ. Trong đó, hơn 100 nhà khoa học đủ điều kiện nhận hướng dẫn NCS năm 2021. Thông tin chi tiết về các hướng nghiên cứu và công trình khoa học của các giảng viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân được đăng tải trên website Nhà trường, tại địa chỉ <http://qltdt.neu.edu.vn/LyLichKhoaHoc/TimKiemLLKH.aspx>.

STT	Chuyên ngành	Các nhà khoa học đủ điều kiện HD chính hoặc HD độc lập
1.	Hệ thống thông tin quản lý	TS. Phạm Minh Hoàn
2.	Hệ thống thông tin quản lý	TS. Phạm Xuân Lâm
3.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	PGS.TS. Lê Kim Ngọc
4.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	PGS.TS. Nguyễn Hữu Ánh
5.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Hoa
6.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	PGS.TS. Phạm Đức Cường
7.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	PGS.TS. Phan Trung Kiên
8.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	PGS.TS. Trần Mạnh Dũng
9.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	PGS.TS. Trần Văn Thuận
10.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	TS. Đặng Thị Thúy Hằng
11.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	TS. Nguyễn Thanh Hiếu
12.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	TS. Trần Trung Tuấn
13.	Kế toán, kiểm toán và phân tích, Tài chính - Ngân hàng	PGS.TS. Vũ Đình Hiền
14.	Khoa học quản lý, Quản lý công	PGS.TS. Bùi Đức Thọ
15.	Khoa học quản lý, Quản lý công	PGS.TS. Đỗ Thị Hải Hà
16.	Khoa học quản lý, Quản lý công	PGS.TS. Mai Ngọc Anh
17.	Khoa học quản lý, Quản lý công	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Huyền
18.	Khoa học quản lý, Quản lý công	TS. Bùi Thị Hồng Việt
19.	Kinh tế bảo hiểm	TS. Nguyễn Thị Chính
20.	Kinh tế chính trị	GS.TS. Mai Ngọc Cường
21.	Kinh tế chính trị	PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hiếu
22.	Kinh tế đầu tư	PGS.TS. Phạm Văn Hùng
23.	Kinh tế du lịch	PGS.TS. Phạm Trương Hoàng
24.	Kinh tế du lịch, Khoa học quản lý	PGS.TS. Phạm Hồng Chương
25.	Kinh tế học	PGS.TS. Cao Thúy Xiêm
26.	Kinh tế học	PGS.TS. Hà Quỳnh Hoa
27.	Kinh tế học	PGS.TS. Lê Quốc Hội
28.	Kinh tế học	PGS.TS. Nguyễn Văn Công
29.	Kinh tế học	PGS.TS. Nguyễn Việt Hùng
30.	Kinh tế học	PGS.TS. Phạm Văn Minh
31.	Kinh tế học	PGS.TS. Tô Trung Thành
32.	Kinh tế học	PGS.TS. Vũ Kim Dũng
33.	Kinh tế học, Kinh tế phát triển	TS. Bạch Ngọc Thắng

STT	Chuyên ngành	Các nhà khoa học đủ điều kiện HD chính hoặc HD độc lập
34.	Kinh tế học, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư	GS.TS. Trần Thọ Đạt
35.	Kinh tế học, Toán kinh tế	PGS.TS. Giang Thanh Long
36.	Kinh tế học, Toán kinh tế	PGS.TS. Hồ Đình Bảo
37.	Kinh tế học, Toán kinh tế	PGS.TS. Phạm Thế Anh
38.	Kinh tế lao động, Quản trị nhân lực	PGS.TS. Lê Trung Thành
39.	Kinh tế lao động, Quản trị nhân lực	PGS.TS. Phạm Thị Bích Ngọc
40.	Kinh tế lao động, Quản trị nhân lực	PGS.TS. Phạm Thúy Hương
41.	Kinh tế lao động, Quản trị nhân lực	PGS.TS. Vũ Hoàng Ngân
42.	Kinh tế lao động, Quản trị nhân lực	PGS.TS. Vũ Thị Mai
43.	Kinh tế lao động, Quản trị nhân lực	TS. Ngô Quỳnh An
44.	Kinh tế lao động, Quản trị nhân lực, Quản trị kinh doanh	TS. Trần Huy Phương
45.	Kinh tế nông nghiệp	PGS.TS. Vũ Thị Minh
46.	Kinh tế nông nghiệp	TS. Nguyễn Hữu Dũng
47.	Kinh tế phát triển	GS.TS. Ngô Thắng Lợi
48.	Kinh tế phát triển	PGS.TS. Đặng Thị Lệ Xuân
49.	Kinh tế phát triển	PGS.TS. Lê Huy Đức
50.	Kinh tế phát triển	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn
51.	Kinh tế phát triển	PGS.TS. Vũ Cương
52.	Kinh tế phát triển	PGS.TS. Vũ Thành Hưởng
53.	Kinh tế phát triển	PGS.TS. Vũ Thị Tuyết Mai
54.	Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư	PGS.TS. Lê Quang Cảnh
55.	Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư	PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà
56.	Kinh tế phát triển, Lịch sử kinh tế	PGS.TS. Bùi Văn Hưng
57.	Kinh tế quốc tế	GS.TS. Đỗ Đức Bình
58.	Kinh tế quốc tế	PGS.TS. Ngô Thị Tuyết Mai
59.	Kinh tế quốc tế	PGS.TS. Nguyễn Thường Lạng
60.	Kinh tế quốc tế, Quản trị kinh doanh quốc tế	PGS.TS. Tạ Văn Lợi
61.	Kinh tế quốc tế, Quản trị kinh doanh quốc tế	TS. Nguyễn Xuân Hưng
62.	Kinh tế và quản lý thương mại	GS.TS. Đặng Đình Đào
63.	Kinh tế và quản lý thương mại	GS.TS. Hoàng Đức Thân
64.	Kinh tế và quản lý thương mại	PGS.TS. Phan Tô Uyên
65.	Kinh tế và quản lý thương mại, Kinh tế phát triển	PGS.TS. Bùi Huy Nhượng
66.	Kinh tế và quản lý thương mại, Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Nguyễn Minh Ngọc
67.	Kinh tế và quản lý thương mại, Quản trị kinh doanh, Khoa học quản lý	TS. Đỗ Anh Đức
68.	Lịch sử kinh tế	GS.TS. Hoàng Văn Hoa
69.	Marketing	GS.TS. Nguyễn Viết Lâm
70.	Marketing	GS.TS. Trần Minh Đạo
71.	Marketing	PGS.TS. Phạm Thị Huyền
72.	Marketing	PGS.TS. Trương Đình Chiến
73.	Marketing	PGS.TS. Vũ Huy Thông
74.	Marketing	PGS.TS. Vũ Minh Đức
75.	Marketing	PGS.TS. Vũ Trí Dũng
76.	Marketing	TS. Nguyễn Đình Toàn

STT	Chuyên ngành	Các nhà khoa học đủ điều kiện HD chính hoặc HD độc lập
77.	Marketing	TS. Nguyễn Ngọc Quang
78.	Marketing	PGS.TS. Phạm Văn Tuấn
79.	Phân bố LLSX và phân vùng kinh tế	PGS.TS. Đinh Đức Trường
80.	Phân bố LLSX và phân vùng kinh tế	PGS.TS. Lê Hà Thanh
81.	Phân bố LLSX và phân vùng kinh tế	PGS.TS. Lê Thu Hoa
82.	Phân bố LLSX và phân vùng kinh tế	PGS.TS. Vũ Thị Hoài Thu
83.	Phân bố LLSX và phân vùng kinh tế	TS. Nguyễn Công Thành
84.	Phân bố LLSX và phân vùng kinh tế	TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền
85.	Quản lý công nghiệp	PGS.TS. Trương Đoàn Thế
86.	Quản lý công nghiệp, Quản trị kinh doanh	GS.TS. Nguyễn Thành Độ
87.	Quản lý công nghiệp, Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Đỗ Thị Đông
88.	Quản trị kinh doanh	GS.TS. Trần Thị Vân Hoa
89.	Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Bùi Đức Tuấn
90.	Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Đào Thị Thanh Lam
91.	Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Lê Thị Lan Hương
92.	Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Lê Thị Mỹ Linh
93.	Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Nguyễn Thành Hiếu
94.	Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Phan Thị Thục Anh
95.	Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Vũ Thành Hưng
96.	Quản trị kinh doanh	TS. Hà Ngọc Thắng
97.	Quản trị kinh doanh	TS. Hà Sơn Tùng
98.	Quản trị kinh doanh	TS. Nguyễn Thu Thủy
99.	Quản trị kinh doanh	TS. Vũ Tuấn Anh
100.	Quản trị kinh doanh bất động sản	PGS.TS. Hoàng Văn Cường
101.	Quản trị kinh doanh bất động sản	PGS.TS. Ngô Thị Phương Thảo
102.	Quản trị kinh doanh, Marketing	GS.TS. Nguyễn Văn Thắng
103.	Quản trị kinh doanh, Marketing	PGS.TS. Nguyễn Thị Tuyết Mai
104.	Quản trị kinh doanh, Marketing	PGS.TS. Nguyễn Vũ Hùng
105.	Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng	PGS.TS. Lê Thị Bích Ngọc
106.	Tài chính - Ngân hàng	PGS.TS. Đỗ Hoài Linh
107.	Tài chính - Ngân hàng	PGS.TS. Lê Thanh Tâm
108.	Tài chính - Ngân hàng	PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Huệ
109.	Tài chính - Ngân hàng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thùy Dương
110.	Tài chính - Ngân hàng	TS. Đỗ Hồng Nhung
111.	Tài chính - Ngân hàng	TS. Lê Đức Hoàng
112.	Tài chính - Ngân hàng	TS. Nguyễn Thị Diệu Chi
113.	Tài chính - Ngân hàng	TS. Nguyễn Thị Hoài Phương
114.	Tài chính - Ngân hàng	TS. Phan Hữu Nghị
115.	Tài chính - Ngân hàng	TS. Nguyễn Xuân Thắng
116.	Tài chính - Ngân hàng	TS. Trần Tất Thành
117.	Tài chính - Ngân hàng	TS. Trương Thị Hoài Linh
118.	Thống kê kinh tế	PGS.TS. Trần Thị Bích
119.	Thống kê kinh tế	PGS.TS. Trần Thị Kim Thu
120.	Toán kinh tế	PGS.TS. Nguyễn Thị Minh

**BẢNG 4. THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI
TƯƠNG ĐƯƠNG CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH**

STT	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	45 - 93
2	IELTS	5 - 6.5
3	Cambridge examination	CAE 45-59 PET Pass with Distinction
4	CIEP/Alliance française diplomas	TCF B2 DELF B2 Diplôme de Langue
5	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN3- TDN4
7	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4
8	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N2
9	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2

BẢNG 5. QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH BẬC 3/6

Loại chứng chỉ	Điểm đạt	Tổ chức cấp
<i>Tiếng Anh</i>		
IELTS	4.5	British Council; IDP Australia và University of Cambridge
TOEFL PBT (ITP)	450	Các trung tâm IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền
TOEFL CBT	133	
TOEFL iBT	45	
TOEIC	450	
Cambridge Exam	Preliminary PET	Các cơ sở của nước ngoài
BEC	Business Preliminary	
BULATS	40	
Chứng chỉ tiếng Anh bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc		Các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.